CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

Bao gồm:

1. *Báo cáo tình hình tài chính*
2. *Báo cáo kết quả hoạt động*
3. *Báo cáo lưu chuyển tiền riêng (PPTT)*
4. *Báo cáo LCTT hoạt động môi giới- ủy thác(PPTT)*
5. *Báo cáo tình hình biến động VCSH*
6. *Thuyết minh báo cáo tài chính*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
DN: c=VN, st=Hà Nội, l=Hai Bà Trưng, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102088701
Date: 2017.04.20 18:17:22 +07'00'

Hà Nội, Tháng 04 năm 2017

Công ty Cổ phần chứng khoán Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 12b, 29 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 043.9446066/ Fax: 043.9446070

Mẫu số B01a - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 Của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Số đầu năm
TÀI SẢN				-
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**179,669,248,646**	**155,089,413,877**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	**110**		**178,221,387,583**	**153,464,975,755**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	**111**		**177,272,351,151**	**880,398,305**
1.1. Tiền	111.1		177,272,351,151	880,398,305
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		189,330	153,333
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	151,995,000,000
4. Các khoản cho vay	114		0	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		0	-
7. Các khoản phải thu	**117**		**0**	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		0	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		0	-
8. Trả trước cho người bán	118		0	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		8,900	7,200
10. Phải thu nội bộ	120		0	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	-
12. Các khoản phải thu khác	122		948,838,202	589,416,917
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	-
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	**130**		**1,447,861,063**	**1,193,358,417**
1. Tạm ứng	131		10,743,418	156,747,083
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,437,117,645	1,189,396,789
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		0	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			278,294,250
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		847,006,649	25,054,613,474
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		0	**24,207,000,000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	-
2. Các khoản đầu tư	**212**		**0**	**24,207,000,000**
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		**0**	**24,207,000,000**
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		**0**	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**102,869,075**	**202,394,714**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		91,855,813	101,812,708
- Nguyên giá	222		6,388,924,586	5,912,158,826
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(6,297,068,773)	(5,810,346,118)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		11,013,262	100,582,006
- Nguyên giá	228		1,539,798,930	1,491,619,550
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(1,528,785,668)	(1,391,037,544)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	-
- Nguyên giá	231		0	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		0	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		744,137,574	645,218,760
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		274,875,000	274,875,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		135,611,148	36,692,334
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		333,651,426	333,651,426
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**180,516,255,295**	**180,144,027,351**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**484,761,763**	**1,116,348,002**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**437,565,929**	**1,069,152,168**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	**311**		0	-
1.1.Vay ngắn hạn	312		**0**	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		**0**	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		**0**	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		**0**	-
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			-
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2,699,774	2,225,311
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		9,378,000	25,734,450
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		406,145,155	1,021,849,407
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		19,343,000	19,343,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		47,195,834	47,195,834
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-

12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		47,195,834	47,195,834
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**180,031,493,532**	**179,027,679,349**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**180,031,493,532**	**179,027,679,349**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**411**		**135,000,000,000**	**135,000,000,000**
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	**411.1**		135,000,000,000	135,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2,201,383,968	2,201,383,968
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,201,383,968	2,201,383,968
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		40,628,725,596	39,624,911,413
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		39,624,911,413	-
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1,003,814,183	-
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**180,516,255,295**	**180,144,027,351**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		80,000	80,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		29,154,220,000	30,559,480,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		29,036,220,000	30,547,480,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		118,000,000	12,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		30,030,000	25,920,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-

c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	
7. Tiền gửi của khách hàng	026		-	-
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		951,189,013	567,453,987
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		353,360,000	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		353,360,000	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,304,358,808	567,453,987
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,304,358,808	567,434,022
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		190,205	19,965

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Thị Quý	Bùi Thị Quý	Mai Duy Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT [illegible] Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ

Công ty Cổ phần chứng khoán Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 12b, 29 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 043.9446066/ Fax: 043.9446070

Mẫu số B02a - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 Của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý 1 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối 1 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		**5,034,997**	-	**5,034,997**	-
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		35,997	-	35,997	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		4,999,000	-	4,999,000	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		19,906,119	5,299,762	19,906,119	5,299,762
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	
1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	17,463,855	-	17,463,855
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	**20**		**24,941,116**	**22,763,617**	**24,941,116**	**22,763,617**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		132,475,754	690,234	132,475,754	690,234

2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		4,107,987	3,981,906	4,107,987	3,981,906
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		33,060,000	-	33,060,000	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		186,157,543	212,214,883	186,157,543	212,214,883
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**355,801,284**	**216,887,023**	**355,801,284**	**216,887,023**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3,140,267,000	2,558,900,928	3,140,267,000	2,558,900,928
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**3,140,267,000**	**2,558,900,928**	**3,140,267,000**	**2,558,900,928**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	**60**		-	-	-	-
V. CHI BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**		**1,554,639,103**	**1,602,012,814**	**1,554,639,103**	**1,602,012,814**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**1,254,767,729**	**762,764,708**	**1,254,767,729**	**762,764,708**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**1,254,767,729**	**762,764,708**	**1,254,767,729**	**762,764,708**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**250,953,546**	**152,552,942**	**250,953,546**	**152,552,942**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		250,953,546	152,552,942	250,953,546	152,552,942
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**1,003,814,183**	**610,211,766**	**1,003,814,183**	**610,211,766**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-

11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Thị Quý	Bùi Thị Quý	Mai Duy Long

Công ty Cổ phần chứng khoán Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 12b, 29 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 043.9446066/ Fax: 043.9446070

Mẫu số B03a - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 Của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(66,114,700)	(41,283,000)
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1,355,403,508	1,714,163,082
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		-	-
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7.Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(6,126,966)	(4,281,084)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1,019,103,160)	(996,251,399)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(910,091,029)	(182,384,320)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài	10		-	-
11.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1,742,347,544	433,295,305
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(906,362,351)	(901,837,054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		189,952,846	21,421,530
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản kh	21		-	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản k	22		-	0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên	23		-	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh,	24		-	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư t	25		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		-	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2.Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã pha	32		-	0
3.Tiền vay gốc	33		-	0
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	0
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	0
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		-	0
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		189,952,846	21,421,530
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		177,082,398,305	165,983,913,150
Tiền	61		177,082,398,305	165,983,913,150
Các khoản tương đương tiền	62		-	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	0
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		177,272,351,151	166,005,334,680
Tiền	71		177,272,351,151	166,005,334,680
Các khoản tương đương tiền	72			0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	0

Hà nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Thị Quý	Bùi Thị Quý	Mai Duy Long

Công ty Cổ phần chứng khoán Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 12b, 29 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 043.9446066/ Fax: 043.9446070

BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPTT
Quý 1 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6,639,806,882	813,333,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3,194,296,900)	(1,046,602,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	**05**		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4,424,719,233	149,000,000
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		(7,133,134,189)	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		737,095,026	(84,269,000)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách	**30**		567,453,987	843,693,255
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	**31**		567,453,987	843,693,255
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phu	32		567,453,987	843,693,255
-Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	843,693,255
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,304,549,013	759,424,255
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,304,549,013	743,002,656
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		951,189,013	635,116,458
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		353,360,000	107,886,198
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Thị Quý	Bùi Thị Quý	Mai Duy Long

Công ty Cổ phần chứng khoán Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 12b, 29 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 043.9446066/ Fax: 043.9446070

Mẫu số B04-CTCk
Ban hành theo thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016
của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 03 năm 2016	Ngày 31 tháng 03 năm 2017
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết								-	-
1.2. Cổ phiếu ưu đãi								-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần								-	-
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn								-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1,808,040,089	2,201,383,968					1,808,040,089	2,201,383,968
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,808,040,089	2,201,383,968					1,808,040,089	2,201,383,968
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-					-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-						

8. Lợi nhuận chưa phân phối		32,544,721,589	39,624,911,413	610,211,766		1,003,814,183		33,154,933,355	40,628,725,596
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		32,544,721,589	39,624,911,413					32,544,721,589	39,624,911,413
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện				610,211,766	-	1,003,814,183	-	610,211,766	1,003,814,183
Tổng cộng		**171,160,801,767**	**179,027,679,349**	**610,211,766**	**-**	**1,003,814,183**	**-**	**171,771,013,533**	**180,031,493,532**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Bùi Thị Quý	Bùi Thị Quý	Mai Duy Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014784 ngày 27 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 21/UBCK-GPHĐKD ngày 08 tháng 12 năm 2006 và Quyết định điều chỉnh số 184/UBCK-GP ngày 20 tháng 01 năm 2009 và số 356/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 14 tháng 10 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về tuân thủ

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với các Công ty Chứng khoán, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tu 210 và các quy định pháp luật có lien quan đến việc lập và trình bày bá cáo tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính chất thanh khoản c có thể dễ dang chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu tha toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm tiền liên quan đến các giao dịch chứng khoán của khách hàng, được quản lý tá biệt với tiền gửi ngân hàng của Công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tính trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trườ hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố , giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 20 của Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Mức dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ trên một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ trên hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ trên ba (03) năm	100%

3 **Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán.**

Quyết định số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế to các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá hợp lý. Theo đó, công ty đã lựa chọn phương ph giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái t nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doa thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường th hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Gi dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dị của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các cô ty đại chúng chưa niêm yết hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 3 công ty chứng khoán tại ng lập dự phòng đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem x tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo.

Phương phát tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

4 **Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

5 **Tài sản cố định**

5.1 **Tài sản cố định hữu hình**

5.1.1 *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mu thuế NK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và các chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động c mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡ và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong c trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu đư do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được v

hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hìn

5.1.2 *Phương pháp khấu hao:*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình . Thời gian hữu dụ được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm- 5 năm
- Vật liệu, kiến trúc	03 năm- 5 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm-,5 năm

5.2 Tài sản cố định vô hình

5.2.1 *Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là m bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCD vô hình

5.2.2 *Phương pháp khấu hao:*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 04 đến 08 năm

6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá

7 Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ng hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết q hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

8 Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp vi cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ng lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

9.2 **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9.3 **Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

V.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Kỳ này
A - Công ty	
Tiền mặt của Công ty	45,282,873
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	177,189,655,626
	177,234,938,499
B - Nhà đầu tư	
Tiền mặt của Khách hàng	
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	986,455,121
	986,455,121
Tổng cộng	**178,221,393,620**

2 HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu	
Công cụ, dụng cụ	
	-

3 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
	A	1		2
a)	Của Công ty chứng khoán	-	-	-
	Cổ phiếu	-		-
	Trái phiếu			
	Chứng khoán khác			
b)	Của Nhà đầu tư	518,020	-	10,210,751,700
	Cổ phiếu của nhà đầu tư (lưu ký)	518,020		10,210,751,700
	Cổ phiếu của nhà đầu tư (chưa lưu ký)	-		-
	Trái phiếu của nhà đầu tư (chưa lưu ký)			
	Cộng	**518,020**		**10,210,751,700**

4 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị trên sổ KT	So với giá TT		Tổng giá trị theo TT
			tăng	giảm	
I. Chứng khoán thương mại	8	189,330	-	-	189,330
II. Chứng khoán đầu tư					
Chứng khoán sẵn sàng để bán					
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
III. Đầu tư góp vốn					
Đầu tư vào công ty con					
Vốn góp liên doanh, liên kết					
IV. Đầu tư tài chính khác					

5 Tình hình Tài sản cố định, trang thiết bị

Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	**896,292,409**	**3,559,240,423**	**1,104,389,000**	**0**	**829,002,754**	**1,539,798,930**	**7,828,723,516**
Số tăng trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**
Mua sắm mới	0	0	0	0	0		0
Số giảm trong kỳ		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0
Thanh lý			0	0	0		0
Số dư cuối kỳ	**896,292,409**	**3,559,240,423**	**1,104,389,000**	**0**	**829,002,754**	**1,539,798,930**	**7,928,723,516**
Giá trị đã hao mòn							
Số dư đầu kỳ	**896,292,409**	**3,559,240,423**	**955,296,987**	**0**	**829,002,744**	**1,516,231,704**	**7,837,358,366**
Tăng khấu hao trong kỳ			57,236,210	0	0	12,553,964	
Giảm khấu hao trong kỳ							0
Số dư cuối kỳ	**896,292,409**	**3,559,240,423**	**1,012,533,197**	**0**	**829,002,744**	**1,528,785,668**	**7,825,854,441**
Giá trị còn lại							
Cuối kỳ	**0**	**0**	**91,855,803**	**0**	**10**	**11,013,262**	**102,869,075**

6 Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị

102,869,075

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/03/2017		Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị/ Vốn ĐL
1		2	3	4=3/1
		Nguyên giá	7,928,723,516	0.059
	135,000,000,000	Hao mòn	7,825,854,441	-
		Giá trị còn lại	102,869,075	0.001

7 CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Kỳ này
- Chi phí trả trước ngắn hạn	**1,437,117,645**
Chi phí trả trước về thuê kho tàng, văn phòng làm việc trong thời hạn 1 năm	*915,545,400*
Chi phí mua các loại bảo hiểm và các lệ phí mua và trả 1 lần	*3,458,351*
Chi phí trả trước cho HĐ KH CK tại các sở HO và HA	*391,167,534*
Chi phí trích trước, trả trước khác	*126,946,360*
- Chi phí trả trước dài hạn	**134,807,642**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	274,875,000
TỔNG CỘNG	**1,846,800,287**

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
- Thuế xuất, nhập khẩu	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	370,993,223
- Thuế thu nhập cá nhân	35,151,932
- Thuế đất và tiền thuê đất	
- Các loại thuế khác	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
TỔNG CỘNG	**406,145,155**

9 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a ***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:***

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b ***Thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

10 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

- Tiền nộp ban đầu	135,743,839
- Tiền nộp bổ sung	83,640,124

- Tiền lãi phân bổ hàng năm	114,267,463
TỔNG CỘNG	**333,651,426**

11 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Kỳ này
- Phải thu của Trung tâm giao dịch chứng khoán.	0
- Phải thu của khách hàng	
- Trả trước cho người bán.	0
- Phải thu tạm ứng.	10,743,418
- Phải thu khác	670,543,952
- Phải thu của tổ chức phát hành CK, hoặc bảo lãnh PH CK	0
- Phải thu tiền BHXH, BHYT	0
- Phải thu doanh thu ghi nhận trước	0
- Phải thu hoạt động GD chứng khoán	8,900
TỔNG CỘNG	**681,296,270**

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	Kỳ này
A - Nợ ngắn hạn	
- Vay ngắn hạn	0
- Phải trả người bán	0
- Người mua ứng trước	0
- Chi phí phải trả	0
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	190,205
- Phải trả CBCNV	
- Phải trả, phải nộp khác	21,432,871
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2,699,774
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	47,195,834
TỔNG CỘNG	**71,518,684**

13 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn kinh doanh	**135,000,000,000**	**0**	**0**	**135,000,000,000**
1 - Vốn góp ban đầu	135,000,000,000	0	0	135,000,000,000
- Vốn góp ban đầu	135,000,000,000	*0*	*0*	135,000,000,000
2 - Vốn bổ sung	0	0	0	**0**
- Vốn bổ sung từ nguồn khác	*0*	*0*	*0*	**0**
TỔNG CỘNG	**135,000,000,000**	**0**	**0**	**135,000,000,000**

14 DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	19,906,119
- Doanh thu cổ tức	4,999,000
- Doanh thu về chênh lệch đánh giá lại tài sản	35,997
- Doanh thu khác	3,140,267,000
TỔNG CỘNG	**3,165,208,116**

15 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

-

16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này
- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	132,475,754
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	4,107,987
- Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	166,776,490
- Chi phí hoạt động tư vấn cho NDT	33,060,000
- Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	
- Chi phí khác	19,381,053
TỔNG CỘNG	**355,801,284**

17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này
- Chi phí nhân viên	923,703,747
- Chi phí vật liệu quản lý	49,588,498
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	5,255,485
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	122,929,294
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	7,993,066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	157,639,133
- Chi phí khác bằng tiền	287,529,880
TỔNG CỘNG	**1,554,639,103**

18 THU NHẬP KHÁC

19 CHI PHÍ KHÁC

20 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

		Lãi	Lỗ
- Tổng lợi nhuận sau thuế thực hiện tại	**Quý I/2017**	1,003,814,183	
- Tổng số lượng cổ phiếu		13,500,000	

21 THUẾ TNDN PHẢI NỘP

-

22 TÌNH HÌNH ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 31/03/2017 442%

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám Đốc*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
		Mai Duy Long